

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-23

TRẮC
AF

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán NET và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Công ty có hai chi nhánh trực thuộc được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07/04/2012)
Ông Trần Tuấn Khanh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 07/04/2012)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc Điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc Nhân sự
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc Thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc Sản xuất (bổ nhiệm ngày 10/03/2012)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông PHẠM QUANG HÒA
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Biên Hòa, ngày 12 tháng 3 năm 2013



Số : 55/2013/BCKT-HCM.00042

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột Giặt Net**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2013 và trình bày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Bột Giặt Net, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

LÊ NGỌC HẢI
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0179/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.278.013.572	196.862.107.028
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	119.154.222.601	86.029.479.923
Tiền	111		8.530.717.601	8.101.163.523
Các khoản tương đương tiền	112		110.623.505.000	77.928.316.400
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	-	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		24.809.200.262	23.530.900.515
Phải thu khách hàng	131	4.3	22.394.746.441	22.185.199.632
Trả trước cho người bán	132	4.4	1.927.335.088	631.662.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	499.611.111	739.191.938
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.3	(12.492.378)	(25.153.055)
Hàng tồn kho	140	4.6	59.390.192.560	58.989.356.467
Hàng tồn kho	141		59.390.192.560	58.989.356.467
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.924.398.149	3.312.370.123
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.958.042	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	1.748.828.107	3.231.756.354
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	133.612.000	80.613.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.700.803.154	61.111.110.187
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		69.984.412.754	60.282.719.787
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	69.984.412.754	50.937.274.988
Nguyên giá	222		111.838.822.997	86.478.101.624
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.854.410.243)	(35.540.826.636)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.9	-	9.345.444.799
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		716.390.400	716.390.400
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.10	716.390.400	716.390.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	112.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	-	112.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		275.978.816.726	257.973.217.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN			-	-
NỢ PHẢI TRẢ	300		88.077.415.146	81.621.039.661
Nợ ngắn hạn	310		88.077.415.146	81.621.039.661
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	809.730.000
Phải trả cho người bán	312	4.12	51.475.074.833	48.620.118.098
Người mua trả tiền trước	313		4.470.038.755	7.739.602.780
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.13	4.350.978.805	2.932.096.190
Phải trả công nhân viên	315		5.864.268.049	-
Chi phí phải trả	316	4.14	5.171.502.126	1.967.448.356
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	7.383.725.175	9.948.855.920
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.16	9.361.827.403	9.603.188.317
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.901.401.580	176.352.177.554
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	187.901.401.580	176.352.177.554
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.994.460.000	79.994.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.407.981.530	5.829.234.472
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.999.446.000	7.987.317.476
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		90.499.514.050	82.541.165.606
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.978.816.726	257.973.217.215

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường số 8 - Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		1.060.834.455	3.073.313.530
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.18	524.021.400	530.241.298
Ngoại tệ các loại (USD)	4.1	544.417,48	1.341.204,15
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 12 tháng 3 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường số 8 - Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		697.494.162.480	501.506.584.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	697.494.162.480	501.506.584.729
Giá vốn hàng bán	11	5.2	543.095.863.406	362.648.733.893
Lợi nhuận gộp	20		154.398.299.074	138.857.850.836
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.707.879.085	15.031.285.508
Chi phí tài chính	22	5.4	144.366.266	629.130.287
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.774.236	14.443.634
Chi phí bán hàng	24	5.5	86.947.933.021	56.232.465.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	15.260.660.644	11.724.433.104
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		61.753.218.228	85.303.107.233
Thu nhập khác	31	5.7	3.522.044.408	214.049.594
Chi phí khác	32	5.8	1.663.950.034	869.534.088
Lợi nhuận khác	40		1.858.094.374	(655.484.494)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.611.312.602	84.647.622.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	7.547.484.579	9.410.072.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.063.828.023	75.237.550.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	7.008	12.039

TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 12 tháng 3 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường số 8 - Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	63.611.312.602	84.647.622.739
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.714.699.920	5.652.878.793
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(12.660.677)	12.250.133
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.610.192	(164.561.729)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.858.303.665)	(9.806.355.414)
Chi phí lãi vay	06	5.774.236	14.443.634
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	62.468.432.608	80.356.278.156
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(114.028.795)	(854.282.250)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(400.836.093)	(23.524.747.244)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	5.615.839.023	17.018.263.580
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	70.041.958	168.000.000
	13	(15.469.569)	(4.748.301)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.305.875.798)	(7.813.079.090)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.506.000	2.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.005.607.823)	(1.568.368.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.319.001.511	63.779.816.446
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.681.987.416)	(19.358.487.770)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	150.748.183	137.272.728
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.152.617.603	9.890.687.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.621.378.370	(34.330.527.888)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	686.828.923	2.363.028.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.496.558.923)	(1.553.298.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.996.710.000)	(22.499.705.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.806.440.000)	(21.689.975.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	33.133.939.881	7.759.313.558
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	86.029.479.923	78.156.009.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.197.203)	114.156.618
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	119.154.222.601	86.029.479.923

TRẦN THỊ ÁI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 12 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Bột Giặt Net (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và số 3600642822 (số đăng ký kinh doanh cũ 4703000053) thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán NET và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Công ty có hai chi nhánh trực thuộc được đặt tại thành phố Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2012 là sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp, cho thuê kho, nhà xưởng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số nhân viên của Công ty là 723 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 : 680 người), trong đó số nhân viên quản lý là 69 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	năm
Máy móc thiết bị	5 – 12	năm
Phương tiện vận tải	5 – 10	năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10	năm

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.9 Quỹ tiền lương

Năm 2012, Quỹ tiền lương của Công ty được trích và ghi nhận dựa trên cơ sở đơn giá tiền lương do Tập đoàn Hoá Chất Việt Nam quy định theo Công văn số 1462/HCVN-TCNS ngày 07 tháng 12 năm 2012.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được tính từ năm 2004 đối với các hoạt động như sau :

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt, các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm
Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng bán	20%	10 năm	2 năm	6 năm

3.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	1 A Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Công ty mẹ
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền tồn quỹ	323.481.704	434.854.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.207.235.897	7.666.309.523
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	110.623.505.000	77.928.316.400
	119.154.222.601	86.029.479.923

Số dư tiền tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm :

	Nguyên tệ	tương đương VND
Đồng Việt Nam		250.671.704
Vàng (lượng)	4,5	72.810.000
		323.481.704

Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm :

	Nguyên tệ	tương đương VND
Đồng Việt Nam		7.501.413.138
Đô la Mỹ	33.917,48	705.822.759
		8.207.235.897

Số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm :

	Nguyên tệ	tương đương VND
Đồng Việt Nam		100.000.000.000
Đô la Mỹ	510.500,00	10.623.505.000
		110.623.505.000

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	-	25.000.000.000
	-	25.000.000.000

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu thương mại - bên thứ ba	22.394.746.441	22.185.199.632
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.492.378)	(25.153.055)
	22.382.254.063	22.160.046.577

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	25.153.055	12.902.922
Tăng trong năm	-	12.250.133
Giảm trong năm	(12.660.677)	-
Số dư cuối năm/kỳ	12.492.378	25.153.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	1.795.385.088	221.700.000
Nhà cung cấp máy móc thiết bị, thầu xây dựng	131.950.000	409.962.000
	<u>1.927.335.088</u>	<u>631.662.000</u>

4.5 Phải thu khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	494.611.111	599.398.486
Kinh phí công đoàn	-	127.024.724
Phải thu khác	5.000.000	12.768.728
	<u>499.611.111</u>	<u>739.191.938</u>

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên vật liệu chính	38.269.519.643	41.738.798.817
Công cụ, dụng cụ	444.584.178	105.038.101
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	738.435.190	1.589.762.408
Thành phẩm	19.937.653.549	15.399.780.359
Hàng hoá	-	155.976.782
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>59.390.192.560</u>	<u>58.989.356.467</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>59.390.192.560</u>	<u>58.989.356.467</u>

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	128.112.000	65.113.769
Ký quỹ	5.500.000	15.500.000
	<u>133.612.000</u>	<u>80.613.769</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Đường số 8 – Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 – Thành phố Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2012	37.286.769.030	41.380.898.339	6.391.569.913	1.418.864.342	86.478.101.624
Tăng trong kỳ					
- XDCB hoàn thành	1.388.952.419	16.447.699.751	-	-	17.836.652.170
- Mua sắm mới	658.200.000	8.308.320.000	371.664.000	32.063.637	9.370.247.637
Thanh lý tài sản cố định	-	(1.450.474.200)	(213.070.500)	(182.633.734)	(1.846.178.434)
Vào ngày 31/12/2012	39.333.921.449	64.686.443.890	6.550.163.413	1.268.294.245	111.838.822.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2012	13.364.393.956	19.565.147.900	1.838.654.295	772.630.485	35.540.826.636
Khấu hao trong kỳ	1.851.434.527	5.076.694.416	656.396.224	130.174.753	7.714.699.920
Thanh lý tài sản cố định	-	(1.073.028.224)	(159.802.920)	(168.285.169)	(1.401.116.313)
Vào ngày 31/12/2012	15.215.828.483	23.568.814.092	2.335.247.599	734.520.069	41.854.410.243
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2012	23.922.375.074	21.815.750.439	4.552.915.618	646.233.857	50.937.274.988
Vào ngày 31/12/2012	24.118.092.966	41.117.629.798	4.214.915.814	533.774.176	69.984.412.754

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.109.559.347 VND.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục công trình	Số đầu kỳ 01/01/2012 VND	Tăng trong kỳ VND	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển khác trong kỳ VND	Số cuối kỳ 31/12/2012 VND
MMTB xưởng sản xuất Liquid mới	7.210.402.400	215.275.320	7.425.677.720	-	-
Máy in phun và máy dán thùng (20 bộ)	-	1.882.045.000	1.882.045.000	-	-
Hệ thống cân nguyên liệu lỏng tự động	-	1.273.062.172	1.273.062.172	-	-
Các hạng mục khác	2.135.042.399	5.196.813.379	7.255.867.278	75.988.500	-
	9.345.444.799	8.567.195.871	17.836.652.170	75.988.500	-

4.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu – Công ty CP Rau quả Cần Thơ (6.600 cổ phần, mệnh giá 100.000 VND/cổ phần)	716.390.400	716.390.400
	716.390.400	716.390.400

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa nền kho (phân bổ trong 24 tháng, từ tháng 9 năm 2010)	-	112.000.000
	-	112.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.12 Phải trả người bán	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	49.682.473.044	47.852.018.911
Nhà cung cấp máy móc thiết bị, thầu xây dựng	1.792.601.789	768.099.187
	51.475.074.833	48.620.118.098
4.13 Thuế		
<i>Thuế phải thu</i>	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.748.828.107	3.231.756.354
	1.748.828.107	3.231.756.354
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	216.823.082	78.761.888
Thuế nhập khẩu	490.314.837	516.550.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.306.119.915	2.304.878.046
Thuế thu nhập cá nhân	158.535.171	31.906.180
Thuế đất	179.185.800	-
	4.350.978.805	2.932.096.190
4.14 Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí hoa hồng, khuyến mại	3.435.131.211	775.626.011
Chi phí vận chuyển	610.524.063	918.237.049
Tiền ăn giữa ca	166.824.000	154.672.000
Khác	959.022.852	118.913.296
	5.171.502.126	1.967.448.356
4.15 Phải trả khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	404.864.480	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	231.202.262	182.407.304
Cổ tức phải trả cổ đông	1.107.980	587.980
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt nam	335.509.935	997.482.880
Tiền lương phải trả người lao động	-	5.093.293.041
Các khoản phải trả khác	6.411.040.518	3.675.084.715
	7.383.725.175	9.948.855.920
4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	9.603.188.317	2.639.774.642
Tăng do trích từ lợi nhuận	3.750.000.000	8.690.543.000
Tăng từ nguồn khác	-	101.336.500
Sử dụng trong năm/kỳ	(3.926.960.914)	(1.828.465.825)
Trả lại quỹ lương tiền lương kết chuyển nhằm	(64.400.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	9.361.827.403	9.603.188.317

CÔNG TY CỔ PHẦN BƠT GIÁT NET
Đường số 8 – Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 – Thành phố Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	(780.247.019)	7.430.491.396	4.500.000.000	75.379.480.513	131.529.724.890
Tăng vốn năm trước	34.994.460.000	-	(6.996.430.000)	-	(27.998.030.000)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	75.237.550.016	75.237.550.016
Trích quỹ	-	-	5.395.173.076	3.492.118.847	(8.887.291.923)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.690.543.000)	(8.690.543.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.690.543.000)	(22.500.000.000)
Hoàn nhập đánh giá số dư có góc ngoại tệ	-	780.247.019	-	-	(22.500.000.000)	780.247.019
Sử dụng quỹ	-	-	-	(4.801.371)	-	(4.801.371)
Số dư cuối năm trước	79.994.460.000	-	5.829.234.472	7.987.317.476	82.541.165.606	176.352.177.554
Năm này						
Số dư đầu năm	79.994.460.000	-	5.829.234.472	7.987.317.476	82.541.165.606	176.352.177.554
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	56.063.828.023	56.063.828.023
Trích quỹ	-	-	3.578.747.058	19.869.433	(3.598.616.491)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.997.230.000)	(39.997.230.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(7.740.909)	-	(7.740.909)
Giảm khác	-	-	-	-	(759.633.088)	(759.633.088)
Số dư cuối năm	79.994.460.000	-	9.407.981.530	7.999.446.000	90.499.514.050	187.901.401.580

Theo Nghị quyết số 03/NQ/ĐHCD-2012 ngày 07 tháng 4 năm 2012 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012, Công ty chia cổ tức 39.997.230.000 VND và trích quỹ khen thưởng ban điều hành là 600.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2011.

Theo điều lệ, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2012 theo số tròn là 3.150.000.000 theo tỷ lệ 6%, và trích quỹ dự trữ tài chính năm 2012 là 19.869.433 theo tỷ lệ 5% với điều kiện số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

(*) Công ty trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 số tiền 525.792.792 theo biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước.

(**) Công ty trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 số tiền 233.840.296 do điều chỉnh lại tiêu thức phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho các doanh thu có mức thuế suất khác nhau (15%, 20% và 25%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	2012 VND	2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	79.994.460.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	34.994.460.000
Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm/kỳ	79.994.460.000	79.994.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.997.230.000	50.498.030.000

Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.999.446	7.999.446
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.999.446	7.999.446
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.446	7.999.446

Cổ phiếu ưu đãi : không có

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

4.18 Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối

Nợ khó đòi đã xử lý	2012 VND	2011 VND
Số đầu năm	530.241.298	713.577.799
Tăng trong năm/kỳ	25.805.000	-
Giảm trong năm/kỳ (nợ quá 10 năm không còn theo dõi)	(32.024.898)	(183.336.501)
Số cuối năm/kỳ	524.021.400	530.241.298

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu thuần**

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán sản phẩm / xuất khẩu	206.821.050.872	194.871.053.063
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư / xuất khẩu	486.954.008	1.331.663.406
Doanh thu bán sản phẩm / trong nước	392.376.044.903	212.248.282.681
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư / trong nước	1.179.581.922	1.270.408.025
Doanh thu gia công	69.454.067.622	68.415.041.860
Doanh thu cho thuê nhà xưởng và khác	27.176.463.153	23.370.135.694
	697.494.162.480	501.506.584.729

5.2 Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn hàng bán, gia công	526.878.461.183	351.542.973.140
Giá vốn khác	16.217.402.223	11.105.760.753
	543.095.863.406	362.648.733.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.152.617.603	10.490.085.640
Lãi chênh lệch tỷ giá	555.261.482	4.541.199.868
	<u>9.707.879.085</u>	<u>15.031.285.508</u>

5.4 Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	5.774.236	14.443.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá	138.592.030	614.686.653
	<u>144.366.266</u>	<u>629.130.287</u>

5.5 Chi phí bán hàng

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lương nhân viên	9.782.460.051	7.641.488.363
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	3.689.393.005	3.381.198.151
Khấu hao tài sản cố định	920.249.198	839.841.513
Chi phí vận chuyển, THC, nâng hạ cont	15.732.349.485	11.948.257.005
Chi phí khuyến mãi bằng tặng phẩm	36.894.110.282	18.915.882.268
Chi phí khuyến mãi bằng tiền	3.559.091.385	4.006.363.687
Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.316.858.427	1.746.326.918
Hoa hồng xuất khẩu, đại lý	3.172.556.239	2.710.683.977
Khác	3.880.864.949	5.042.423.838
	<u>86.947.933.021</u>	<u>56.232.465.720</u>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.096.680.698	3.524.196.274
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	1.360.782.130	1.304.782.180
Chi phí vệ sinh, phục vụ KCS, sửa chữa thường xuyên	894.679.572	684.233.768
Nhiên liệu	333.871.191	215.379.270
Khấu hao tài sản cố định	585.420.237	538.875.027
Thuế, lệ phí	508.549.269	629.074.472
Tiền ăn giữa ca	2.147.551.000	1.729.483.000
Chi phí bằng tiền khác	4.333.126.547	3.098.409.113
	<u>15.260.660.644</u>	<u>11.724.433.104</u>

5.7 Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Thu thanh lý tài sản	150.748.183	137.272.728
Thu nhập khác	3.371.296.225 (*)	76.776.866
	<u>3.522.044.408</u>	<u>214.049.594</u>

(*) chủ yếu là thu tiền phạt, bồi thường do khách hàng hủy hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.8 Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	445.062.121	221.604.468
Chi phí khác	1.218.887.913	647.929.620
	1.663.950.034	869.534.088

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	63.611.312.602	84.647.622.739
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Chi phí không được khấu trừ	86.833.416	647.929.620
- Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu, tiền	9.504.944	(165.551.729)
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	63.707.650.962	85.130.000.630
Trong đó :		
Thu nhập theo thuế suất ưu đãi (15%x50%)	47.716.627.436	70.933.435.042
Thu nhập theo thuế suất ưu đãi 20%	580.367.218	751.654.466
Thu nhập theo thuế suất phổ thông 25%	15.410.656.308	13.444.911.122
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	7.547.484.579	8.756.400.856
Chi phí thuế TNDN các năm trước		653.671.867
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.547.484.579	9.410.072.723

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		2012	2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	56.063.828.023	75.237.550.016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	56.063.828.023	75.237.550.016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	7.999.446	6.429.723
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	7.008	12.039

5.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.188.432.876	337.662.344.342
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	303.958.305.595	204.353.674.407
<i>Nguyên vật liệu phụ</i>	148.850.420.852	99.663.516.170
<i>Nhiên liệu</i>	47.379.706.429	33.645.153.765
Chi phí nhân công	39.791.127.069	21.113.744.945
<i>Tiền lương</i>	36.671.315.574	18.618.502.193
<i>Kinh phí công đoàn</i>	733.426.310	372.370.042
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	1.906.630.465	1.664.141.620
<i>Bảo hiểm y tế</i>	368.316.541	356.010.176
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	111.438.179	102.720.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.714.699.920	5.652.878.793
Chi phí khác bằng tiền	101.282.240.060	65.285.899.381
	648.976.499.925	429.714.867.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý tại thuyết minh 5.1

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.154.222.601	86.029.479.923	119.154.222.601	86.029.479.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.881.865.174	22.899.238.515	22.881.865.174	22.899.238.515
Đầu tư dài hạn	716.390.400	716.390.400	716.390.400	716.390.400
	142.752.478.175	109.645.108.838	142.752.478.175	109.645.108.838
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	51.475.074.833	48.620.118.098	51.475.074.833	48.620.118.098
Chi phí phải trả và phải trả khác	12.388.403.301	6.668.339.235	12.388.403.301	6.668.339.235
	63.863.478.134	55.288.457.333	63.863.478.134	55.288.457.333

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm 2012, các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với công ty có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	Cổ tức	20.399.105.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Gửi tiền có kỳ hạn 1 tháng	5.000.000.000
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Mua nguyên vật liệu	19.712.505.450

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, số dư các khoản phải trả các công ty có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Gửi tiền có kỳ hạn 1 tháng	5.000.000.000
Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	Mua nguyên vật liệu	1.239.186.850

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2012:

	VND
Lương, thưởng và thù lao khác	2.165.598.000

9.2 Sự kiện khác

Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT/2012 ngày 02 tháng 8 năm 2012, Hội đồng quản trị nhất trí thực hiện di dời nhà máy ra khỏi Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo đúng chủ trương của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai về việc di dời giải tỏa Khu Công nghiệp Biên Hòa 1.

Theo tiến độ quy hoạch di dời, Công ty sẽ di dời trong giai đoạn 3 (từ năm 2018 đến 2022). Tuy nhiên, Công ty dự định sẽ di dời sớm trước thời hạn trên (trong năm 2015 hoặc 2016) để ổn định sản xuất. Địa điểm di dời dự kiến sẽ là Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, thuộc Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.



TRẦN THỊ AI LIÊN
Kế toán trưởng



PHẠM QUANG HÒA
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 12 tháng 3 năm 2013